TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2025/DS-ST
Ngày: 29-4-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Nguyễn Thị Nữ;

2. Nguyễn Thị Mỹ Dung.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Cao Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2022 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2022/QĐXX-ST ngày 08 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2022/QĐST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2022, Quyết định tạm đình chỉ số 07/QĐST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2023, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 09/2025/QĐST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2025, Thông báo mở lại phiên tòa 12/TB-TA ngày 24 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2025/QĐST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Hữu S, sinh năm 1972; địa chỉ: Số A, đường H, tổ F, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

1.2. Bà Danh Thị Kim T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số F, đường Đ, tổ G, khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Ngọc T1, sinh năm 1975; địa chỉ: Số A, đường C, tổ B, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thu T2, sinh năm 1964; địa chỉ: Số A, đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 30 tháng 5 năm 2022, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 3 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu S và bà Danh Thị Kim T trình bày:

Do có quan hệ quen biết, ông S và bà T cho bà T1 vay hai lần tiền, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Ngày 16 tháng 11 năm 2020, ông S và bà T cho bà T1 vay số tiền 500.000.000 đồng, thời gian vay tiền 3 tháng. Khi thỏa thuận vay tiền giữa các bên có viết giấy vay tiền, các bên có thỏa thuận lãi suất 6%/tháng nhưng lãi suất không được ghi vào giấy vay tiền.
- Lần thứ hai: Ngày 05 tháng 02 năm 2021, ông S và bà T cho bà T1 vay số tiền 200.000.000 đồng, thời gian vay tiền 1 tháng. Khi thỏa thuận vay tiền giữa các bên có viết giấy vay tiền, các bên có thỏa thuận lãi suất 6%/tháng nhưng lãi suất không được ghi vào giấy vay tiền.

Tổng số tiền bà T1 đã vay của ông S, bà T là 700.000.000 đồng; bà T1 nhận tiền vay bằng tiền mặt. Từ khi vay tiền đến nay, bà T1 chưa trả khoản tiền gốc và lãi suất nào cho ông S và bà T. Do đó ông S và bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 trả số tiền vay gốc là 700.000.000 đồng và lãi suất vay là 1%/tháng (đối khoản vay ngày 16 tháng 11 năm 2020 thì thời gian tính lãi từ ngày 16 tháng 3 năm 2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm; đối khoản vay ngày 05 tháng 02 năm 2021 thì thời gian tính lãi từ ngày 05 tháng 4 năm 2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm). Tiền lãi tạm tính là 84.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi mà ông S và bà T yêu cầu bà trả là 784.000.000 đồng.

Ngoài lần vay tiền ngày 16 tháng 11 năm 2020 và ngày 05 tháng 02 năm 2021 thì bà T, ông S và bà T1 không thỏa thuận ký kết khoản vay nào khác. Từ thời điểm sau ngày 16 tháng 11 năm 2020 đến nay thì bà T và ông S không thỏa thuận, ký kết giao dịch vay tiền nào khác với bà T1; trong khoảng thời gian từ ngày 16 tháng 11 năm 2020 đến nay, bà T1 nhiều lần chuyển tiền vào số tài khoản 281000318468-Ngân hàng V, chủ tài khoản Danh Thị Kim T; tuy nhiên đây không phải là tiền bà T1 trả tiền vay cho ông S, bà T mà là tiền bà T1 đóng tiền hụi do bà T1 là hụi viên của một số dây hụi do bà T là chủ hụi.

Bị đơn bà Lê Thị Ngọc T1 trình bày:

Do có quan hệ quen biết, nên giữa bà T1 và ông S, bà T đã thỏa thuận nhiều giao dịch, trong đó có việc vay mượn tiền và giao dịch về hụi. Bà T1 thừa nhận có ký tên vào giấy vay tiền ngày 16 tháng 11 năm 2020 và ngày 05 tháng 02 năm 2021; việc bà T1 ký tên vào các giấy vay tiền này là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

- Đối với khoản vay ngày 16 tháng 11 năm 2020, bà T1 viết giấy vay của ông S, bà T số tiền 500.000.000 đồng, thời gian vay tiền 3 tháng, lãi suất vay các bên thỏa thuận bằng lời nói là 10%/tháng. Thực tế ngày 16 tháng 11 năm 2020, bà T1 không nhận số tiền vay nào của ông S, bà T mà ông S, bà T chỉ viết giấy chốt nợ đối với các khoản vay trước đó.

Số tiền 500.000.000 đồng là bà T1 nợ tiền hụi của ông S, bà T và viết giấy vay tiền, cứ 6 tháng hoặc một năm thì bà T1 và ông S, bà T viết lại giấy vay tiền mới. Giấy vay tiền ngày 16 tháng 11 năm 2020 là giấy vay tiền sau cùng đối với

số tiền nợ 500.000.000 đồng; còn các giấy vay tiền trước đó thì ông S, bà Thu G nên bà T1 không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa. Đối với khoản vay này, bà T1 nhiều lần dùng số tài khoản 0281000410845 – Ngân hàng V, chủ tài khoản Lê Thị Ngọc T1 và số tài khoản 65010001788459 - Ngân hàng B, chủ tài khoản Lê Thị Ngọc T1 chuyển trả tiền cho ông S và bà T qua số tài khoản 0281000318468 - Ngân hàng V, chủ tài khoản Danh Thị Kim T. Cụ thể:

- Ngày 24 tháng 11 năm 2020: Bà T1 chuyển khoản 20.000.000 đồng.
- Ngày 25 tháng 11 năm 2020: Bà T1 chuyển khoản 30.000.000 đồng và 6.000.000 đồng.
- Ngày 11 tháng 12 năm 2020: Bà T1 chuyển khoản 40.000.000 đồng.
- Ngày 15 tháng 12 năm 2020: Bà T1 chuyển khoản 20.000.000 đồng
- Ngày 16 tháng 12 năm 2020: Bà T1 chuyển khoản 10.000.000 đồng.
- Ngày 18 tháng 12 năm 2020: Bà T1 chuyển khoản 40.000.000 đồng.
- Ngày 19 tháng 12 năm 2020: Bà T1 chuyển khoản 50.000.000 đồng.
- Ngày 23 tháng 12 năm 2020: Bà T1 chuyển khoản 20.000.000 đồng.
- Ngày 26 tháng 12 năm 2020: Bà T1 chuyển khoản 2.400.000 đồng.
- Ngày 11 tháng 01 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 50.000.000 đồng.
- Ngày 17 tháng 01 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 3.500.000 đồng.
- Ngày 18 tháng 01 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 50.000.000 đồng.
- Ngày 25 tháng 01 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 50.000.000 đồng.
- Ngày 28 tháng 01 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 20.000.000 đồng.
- Ngày 04 tháng 3 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 4.000.000 đồng.
- Ngày 25 tháng 3 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 9.000.000 đồng.
- Ngày 28 tháng 4 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 6.000.000 đồng.
- Ngày 13 tháng 5 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 50.000.000 đồng.
- Ngày 16 tháng 5 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 10.000.000 đồng.
- Ngày 15 tháng 6 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 4.000.000 đồng.
- Ngày 21 tháng 5 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 50.000.000 đồng
- Ngày 27 tháng 6 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 4.000.000 đồng.
- Ngày 16 tháng 7 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 4.000.000 đồng.
- Ngày 21 tháng 11 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 4.000.000 đồng.
- Ngày 28 tháng 11 năm 2021: Bà T1 chuyển khoản 4.000.000 đồng, nội dung chuyển khoản ghi "**chuyển tiền đóng hụi**".

Tổng số tiền bà T1 đã chuyển khoản cho bà T là 560.900.000 đồng (trong đó gồm 556.900.000 đồng chuyển khoản không ghi nội dung chuyển tiền và 4.000.000 đồng ghi nội dung chuyển khoản là "chuyển tiền đóng hụi"). Bà T và ông S cho rằng tiền này là tiền bà T1 đóng tiền hụi cho ông S và bà T là không đúng vì đối với khoản tiền nào bà T1 đóng tiền hụi cho bà T và ông S thì nội dung chuyển tiền có ghi rõ là "chuyển tiền đóng hụi".

Ngoài ra, bà T1 còn chuyển khoản nhiều lần cho bà T trước ngày 16 tháng 11 năm 2020 với số tiền 574.200.000 đồng.

- Đối với khoản vay ngày 05 tháng 02 năm 2021, bà T1 vay của ông S, bà T số tiền 200.000.000 đồng, thời gian vay tiền 3 tháng, lãi suất vay các bên

thỏa thuận bằng lời nói là 10%/tháng. Khoản vay này bà T1 đã trả tiền gốc và lãi suất đầy đủ; bà T1 không còn nợ ông S và bà T. Khi trả tiền vay và lãi suất cho ông S và bà T thì bà T1 trả bằng tiền mặt, không yêu cầu ông S và bà T ký nhận tiền; khi trả xong nợ thì bà T1 cũng không yêu cầu ông S và bà T giao trả lại cho bà T1 bản chính giấy vay tiền ngày 05 tháng 02 năm 2021.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông S và bà T, bà T1 không đồng ý. Vì đối với khoản vay ngày 05 tháng 02 năm 2021, bà T1 đã trả tiền gốc và lãi suất cho ông S, bà T; đối với khoản vay ngày 16 tháng 11 năm 2020, bà T1 đã nhiều lần trả tiền vay cho bà T, hình thức là chuyển tiền vào số tài khoản 281000318468- Ngân hàng V, chủ tài khoản Danh Thị Kim T với tổng số tiền 1.085.100.000 đồng. Bà T1 yêu cầu Tòa án tính toán lãi suất cho vay theo đúng quy định của pháp luật và khấu trừ số tiền bà T1 đã trả cho ông S và bà T từ trước ngày 16 tháng 11 năm 2020 đến nay vào số tiền vay gốc và lãi suất của khoản vay ngày 16 tháng 11 năm 2020 mà bà T1 phải trả cho ông S và bà T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Vụ án có tính chất cho vay lãi nặng, bị đơn có đơn tố giác tội phạm tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T theo biên nhận nhận đơn ngày 23 tháng 8 năm 2022 và cho đến nay chưa có kết quả, đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để chờ kết quả giải quyết tin báo tội phạm tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T. Đề nghị Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng.

Về nội dung: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T và ông S rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất của nguyên đơn là tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử đúng căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất nguyên đơn đã rút.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền vay gốc của 2 khoản vay ngày 16 tháng 11 năm 2020 và ngày 05 tháng 02 năm 2021, do bị đơn trình bày đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 1.085.100.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn là dùng để trả lãi cho 02 khoản vay đang tranh chấp, nguyên đơn cũng không thừa nhận; tài liệu có tại hồ sơ vụ án thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn còn thỏa thuận giao dịch dân sự khác (giao dịch về hụi). Do bị đơn không

chứng minh được đã trả tiền vay cho nguyên đơn nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông S, bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà T1 trả lại số tiền đã vay là 700.000.000 đồng nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn bà T1 đang cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà T1 có đơn tố giác hành vi cho vay lãi nặng của ông S và bà T tại Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố T theo biên nhận nhận đơn ngày 23 tháng 8 năm 2022. Ngày 19 tháng 9 năm 2022, Tòa án ban hành Công văn số 190/TA-DS đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T cung cấp kết quả giải quyết đơn tố giác tội phạm của bà Lê Thị Ngọc T1, đồng thời xem xét về hành vi phạm tội nếu có. Ngày 09 tháng 02 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tạm đình chỉ giải quyết vụ án chờ kết quả trả lời của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T. Cho đến nay, Tòa án chưa nhận được kết quả Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T giải quyết đơn tố giác tội phạm của bà Lê Thị Ngọc T1. Thời hạn giải quyết tin báo tố giác tội phạm cũng đã quá thời hạn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng hình sự và khoản 3 Điều 9 Thông tư liên tịch số 01/2021/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ C, Bộ trưởng Bộ Q, Bộ trưởng Bộ T3, Bộ trưởng Bộ N, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Đồng thời, kết quả xác minh ngày 20 tháng 6 năm 2023 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T thể hiện chưa đủ căn cứ để xử lý bà T về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Để tránh kéo dài thời gian giải quyết vụ án, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự trong vụ án, do đó Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[1.4] Các đương sự có lời khai mâu thuẫn với nhau, căn cứ Điều 100 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã thực hiện việc đối chất để làm rõ lời khai và thỏa thuận giữa các đương sự nhưng buổi đối chất không có mặt đầy đủ các đương sự nên việc đối chất không thực hiện được.

[1.5] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà T và ông S rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất của nguyên đơn là tự nguyện, đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất nguyên đơn đã rút.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông S, bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 trả số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng của khoản vay ngày 16 tháng 11 năm 2020, 200.000.000 đồng của khoản vay ngày 05 tháng 02 năm 2021. Chứng cứ chứng minh là hợp đồng vay tiền ngày 16 tháng 11 năm 2020 và hợp đồng vay tiền ngày 05 tháng 02 năm 2021.

[2.2] Xét, hợp đồng vay tiền ngày 16 tháng 11 năm 2020 thể hiện nội dung ông S, bà T cho bà T1 vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 3 tháng; hợp đồng vay tiền ngày 05 tháng 02 năm 2021 thể hiện nội dung ông S, bà T cho bà T1 vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng. Mặc dù hợp đồng vay tiền không thể hiện lãi suất cho vay nhưng các đương sự khai thống nhất khi vay tiền là có thỏa thuận lãi suất bằng lời nói. Như vậy, đây là các hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và có lãi suất; các bên khai không thống nhất về mức lãi suất cho vay. Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định mức lãi suất cho vay là 10%/năm.

Bà T1 có ký tên vào các hợp đồng vay tiền nên có căn cứ xác định bà T1 có vay ông S, bà T vay 500.000.000 đồng vào ngày 16 tháng 11 năm 2020 và 200.000.000 đồng vào ngày 05 tháng 02 năm 2021.

[2.3] Đối với khoản vay ngày 16 tháng 11 năm 2020:

Bà T1 cho rằng mặc dù ký giấy vay tiền nhưng bà T1 không nhận tiền vay từ ông S, bà T mà chỉ xác nhận nợ đối với các khoản nợ hụi trước ngày 16 tháng 11 năm 2020. Tuy nhiên ông S, bà T không thừa nhận và bà T1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, lời trình bày của bà T1 không có căn cứ chấp nhận, số tiền bà T1 chuyển vào số tài khoản của bà T trước ngày 16 tháng 11 năm 2020 cũng không được Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Từ ngày 16 tháng 11 năm 2020 đến ngày 28 tháng 11 năm 2021, bà T1 nhiều lần chuyển tiền cho bà T với số tiền 560.900.000 đồng; trong đó gồm 556.900.000 đồng chuyển khoản không ghi nội dung chuyển tiền và 4.000.000 đồng ghi nội dung chuyển khoản là "chuyển tiền đóng hụi". Ông S và bà T cho rằng toàn bộ số tiền 560.900.000 đồng là tiền bà T1 đóng tiền hụi cho bà T; Tòa án có yêu cầu ông S, bà T cung cấp chứng cứ theo Thông báo số 08/TB-TA ngày 19 tháng 5 năm 2022 nhưng ông S, bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Bà T1 trình bày toàn bộ số tiền 560.900.000 đồng là tiền bà T1 trả cho ông S, bà T đối với khoản vay ngày 16 tháng 11 năm 2020; tuy nhiên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận đối với số tiền 556.900.000 đồng còn 4.000.000 đồng mà bà T1 chuyển cho bà T ngày 28 tháng 11 năm 2021 có ghi nội dung chuyển khoản là "chuyển tiền đóng hụi", như vậy số tiền 4.000.000 đồng này là để thực

hiện giao dịch khác mà không phải trả tiền vay.

[2.4] Đối với khoản vay ngày 05 tháng 02 năm 2021:

Bà T1 khai đã trả tiền gốc và lãi đầy đủ cho ông S, bà T nhưng bà T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó ông S, bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 trả số tiền vay gốc 200.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.5] Hội đồng xét xử tính lại lãi suất cho vay theo quy định của pháp luật:

[2.5.1] Đối với khoản vay ngày 16 tháng 11 năm 2020 thì từ ngày 16 tháng 11 năm 2020 (ngày bắt đầu khoản vay) đến ngày 21 tháng 11 năm 2021 (lần bà T1 chuyển tiền sau cùng cho bà T), số tiền lãi bà T1 phải trả cho ông S và bà T theo quy định của pháp luật:

500.000.000 đồng x 1 năm 5 ngày x 10%/năm = 50.694.444 đồng.

[2.5.2] Đối với khoản vay ngày 05 tháng 02 năm 2021 thì từ ngày 05 tháng 02 năm 2021 (ngày bắt đầu khoản vay) đến ngày 21 tháng 11 năm 2021 (lần bà T1 chuyển tiền sau cùng cho bà T), số tiền lãi bà T1 phải trả cho ông S và bà T theo quy định của pháp luật:

200.000.000 đồng x 9 tháng 16 ngày x 10%/năm = 15.888.888 đồng

[2.5.3] Tổng số tiền lãi bà T1 phải trả cho ông S và bà T theo quy định của pháp luật:

50.694.444 đồng + 15.888.888 đồng = 66.583.332 đồng.

[2.5.4] Như vậy, đến ngày 21 tháng 11 năm 2021, tổng số tiền gốc và lãi bà T1 phải trả cho ông S và bà T đối với 02 khoản vay ngày 16 tháng 11 năm 2020 và ngày 05 tháng 02 năm 2021 là:

500.000.000 đồng + 200.000.000 đồng + 66.583.332 đồng = 766.583.332 đồng.

[2.5.5] Khấu trừ số tiền bà T1 đã trả cho ông S và bà T vào số tiền vay gốc và lãi suất bà T1 phải trả cho ông S và bà T theo quy định của pháp luật thì bà T1 còn phải trả cho ông S và bà T số tiền:

766.583.332 đồng - 556.900.000 đồng = 209.683.332 đồng.

[3] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S và bà T đối với số tiền 209.683.332 đồng, không chấp nhận đối với số tiền 490.316.668 đồng.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ một phần.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn, nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 429, 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu S, bà Danh Thị Kim T về lãi suất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu S, bà Danh Thị Kim T đối với bị đơn bà Lê Thị Ngọc T1.

Buộc Lê Thị Ngọc T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hữu S, bà Danh Thị Kim T số tiền 209.683.332 đồng (hai trăm lẻ chín triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi hai đồng) để chấm dứt 02 khoản vay ngày 16 tháng 11 năm 2020 và ngày 05 tháng 02 năm 2021.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu S, bà Danh Thị Kim T đối với bị đơn bà Lê Thị Ngọc T1 về việc yêu cầu bà Lê Thị Ngọc T1 thanh toán số tiền 490.316.668 đồng (bốn trăm chín mươi triệu ba trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Ngọc T1 phải chịu 10.484.167 đồng (mười triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn một trăm sáu mươi bảy đồng).

Ông Nguyễn Hữu S, bà Danh Thị Kim T phải chịu 23.612.667 đồng (hai mươi ba triệu sáu trăm mười hai nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng), được trừ vào 17.680.000 đồng (mười bảy triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0001133 ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Ông Nguyễn Hữu S, bà Danh Thị Kim T còn phải nộp 5.932.667 đồng (năm triệu chín trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hằng